

**VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY  
INTERNATIONAL UNIVERSITY**



**HUỲNH NAM THẮNG**

**KHAI THÁC HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP:  
TRÊN CƠ SỞ PHÁT HUY NGUỒN LỰC, SỰ PHỨC  
TẠP VỀ CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ  
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  
Chuyên ngành: Quản lý công  
Mã số: 9340403

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HO CHI MINH CITY – 2025**

## **CÁC CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU**

### **Các bài báo đăng trên tạp chí Scopus:**

1. Huynh, T. N., Van Nguyen, P., Nguyen, Q. N., & Dinh, P. U. (2023). Technology innovation, technology complexity, and co-creation effects on organizational performance: The role of government influence and co-creation. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 9(4), 100150. Scopus Q1.
2. Huynh, T. N., Van Nguyen, P., Do, A. M., Dinh, P. U., & Vo, H. T. (2024). Fostering organizational performance through innovation: The roles of environmental policy instruments, organizational learning supports, and intellectual capital. *Heliyon*, 10(20). Scopus Q1 and SCIE-IF=3.4.
3. Huynh, T. N., Van Nguyen, P., Doan, N. P., Tran, K. T., Nguyen, C. T. (2024), Navigating Challenges in Vietnamese Enterprises: An Examination of the Interplay Between Environmental Regulations, Innovation, Organizational Resilience, Learning Support, and Performance, *PLOS ONE*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print. Scopus Q1 and SCIE-IF=2.9.
4. Dien Van Tran, Phuong Van Nguyen, Nhi Tran Thao Dinh, Thang Nam Huynh, Khanh Van Ma (2024), Exploring the impact of social capital on business performance: The role of dynamic capabilities, open innovation and government support. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 10(4), Scopus Q1.
5. Dien Van Tran, Phuong Van Nguyen, Sam Thi Ngoc Nguyen, Thang Nam Huynh, Khanh Van Ma (2024), Determining the antecedents of Digital Transformation and Performance: The roles of Social Capital, Open Social Innovation, Absorptive Capacity and Government Support. *European Journal of Innovation Management*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print, Scopus Q1 and SSCI-IF=5.8

### **Bài báo đã đăng trong Hội nghị quốc tế**

1. Thang Nam Huynh, Ngan Phi Doan, Khoa T. Tran (2023), A Conceptual Framework for the Effect of Entrepreneur Innovation and Organizational Learning on Organizational Performance, *International Conference at CFPA, International University, VNU-HCMC, Vietnam*. ISBN: 978-604-479-213-2.

# Chương 1 - Mở đầu

## 1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, đổi mới công nghệ đã trở thành yếu tố then chốt quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp. Sự tiến bộ trong công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và phân tích dữ liệu lớn đã thay đổi sâu sắc cách doanh nghiệp vận hành và tạo giá trị (Wang et al., 2020). Đặc biệt, Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang thúc đẩy một làn sóng đổi mới mạnh mẽ trên toàn thế giới, yêu cầu các doanh nghiệp không chỉ nâng cao hiệu quả nội bộ mà còn phải thích ứng nhanh chóng với áp lực từ thị trường và môi trường kinh doanh (Marxt & Brunner, 2013).

Tại Việt Nam, một nền kinh tế mới nổi với tốc độ tăng trưởng nhanh, các doanh nghiệp sản xuất đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp phải đối mặt với các thách thức lớn như hạn chế về nguồn lực tài chính, thiếu hụt cơ sở hạ tầng công nghệ, và năng lực quản lý chưa tối ưu (Ling & Nasuridin, 2010). Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) chiếm phần lớn cơ cấu kinh tế nhưng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận và triển khai công nghệ mới, dẫn đến hạn chế về hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh (Do et al., 2020).

Bên cạnh đó, các quy định môi trường ngày càng khắt khe và nhu cầu phát triển bền vững tạo ra áp lực lớn đối với doanh nghiệp. Các quy định này không chỉ đòi hỏi sự tuân thủ mà còn yêu cầu doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp công nghệ xanh, tối ưu hóa quy trình và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (Liao, 2018; Curtis & Lee, 2019). Dù các chính sách hỗ trợ đổi mới như Trung tâm Đổi mới Quốc gia đã được triển khai, sự thiếu nhất quán và hạn chế trong giám sát thực thi chính sách làm giảm hiệu quả của các nỗ lực này (Do et al., 2020).

Ngoài ra, các biến động toàn cầu như khủng hoảng kinh tế và đại dịch COVID-19 đã làm tăng nhu cầu về khả năng phục hồi của doanh nghiệp. Các nghiên cứu chỉ ra rằng khả năng hồi phục không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên sẵn có mà còn liên quan chặt chẽ đến năng lực động, bao gồm khả năng nhận biết cơ hội, tái cấu trúc tài nguyên và thích ứng linh hoạt (Teece et al., 1997; Beuren et al., 2022).

Tóm lại, trong bối cảnh các áp lực từ hội nhập quốc tế, biến động kinh tế và yêu cầu bền vững, doanh nghiệp tại Việt Nam cần tích cực đổi mới công nghệ và tối ưu hóa năng lực nội tại để duy trì lợi thế cạnh tranh. Việc nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố nội tại như vốn tri thức, khả năng học hỏi cùng với tác động từ các yếu tố thể chế và chính sách sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp và phát triển bền vững trong tương lai.

## **1.2. Khoảng trống trong nghiên cứu**

Luận án chỉ ra ba khoảng trống quan trọng trong nghiên cứu liên quan đến đổi mới công nghệ, vai trò của vốn tri thức và khả năng học hỏi, cũng như vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp tại Việt Nam.

### **Khoảng trống về đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp:**

Trong bối cảnh các nền kinh tế phát triển, đổi mới công nghệ được chứng minh là yếu tố thúc đẩy năng suất và năng lực cạnh tranh (Marx & Brunner, 2013; Wang et al., 2020). Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc áp dụng các công nghệ tiên tiến còn gặp khó khăn do hạn chế về tài chính, cơ sở hạ tầng yếu kém và mức độ chấp nhận từ lãnh đạo doanh nghiệp. Các nghiên cứu hiện tại chủ yếu mô tả lợi ích của đổi mới công nghệ mà chưa kiểm định thực nghiệm các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả doanh nghiệp trong bối cảnh đặc thù tại Việt Nam, nơi phần lớn các doanh nghiệp là SMEs (Ling & Nasurdin, 2010).

### **Khoảng trống về vai trò của vốn tri thức và khả năng học hỏi:**

Lý thuyết tài nguyên dựa trên tổ chức (RBV) nhấn mạnh rằng vốn tri thức và khả năng học hỏi là những nguồn lực chiến lược giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh (Barney, 1991). Tuy nhiên, tại Việt Nam, chiến lược quản lý tri thức còn yếu, dẫn đến khó khăn trong việc khai thác tri thức nội bộ (Wright et al., 2001). Đồng thời, khả năng học hỏi – yếu tố giúp doanh nghiệp tích hợp tri thức từ bên ngoài – chưa được nghiên cứu đầy đủ trong bối cảnh hạn chế về nguồn lực và sự thiếu hỗ trợ từ chính sách khuyến khích học hỏi.

### **Khoảng trống về vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy đổi mới:**

Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách nhằm khuyến khích đổi mới, như sáng kiến Trung tâm Đổi mới Quốc gia (Do et al., 2020). Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của các chính sách này vẫn chưa được đánh giá đầy đủ, đặc biệt về mối quan hệ giữa các quy định môi trường, khả năng hồi phục doanh nghiệp, và năng lực đổi mới trong bối cảnh khủng hoảng như đại dịch COVID-19. Một số nghiên cứu cũng cho thấy rằng các quy định môi trường có thể tạo áp lực tích cực nhưng đồng thời làm gia tăng chi phí tuân thủ, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (Curtis & Lee, 2019).

Tóm lại, các khoảng trống này chỉ ra nhu cầu cấp thiết của nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở thực nghiệm, hỗ trợ cải thiện hiệu quả đổi mới công nghệ, khai thác tri thức nội bộ, và tối ưu hóa chính sách công trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

### **1.3. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận án hướng đến việc khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đổi mới công nghệ, hiệu quả hoạt động, và sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Trọng tâm nghiên cứu được chia thành ba mục tiêu chính:

#### **Đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp:**

Xác định và đánh giá vai trò của các yếu tố công nghệ, bao gồm tính phức tạp, tính tương thích, và lợi ích công nghệ trong việc thúc đẩy khả năng đổi mới của doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

Làm rõ mối quan hệ giữa đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp, tập trung vào tác động tích cực của đổi mới công nghệ đến năng suất, năng lực cạnh tranh và khả năng phát triển bền vững trong bối cảnh môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng.

### **Vốn tri thức và khả năng học hỏi:**

Phân tích vai trò của vốn tri thức, bao gồm vốn nhân lực, vốn cấu trúc và vốn quan hệ, trong việc thúc đẩy đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Làm rõ vai trò của khả năng học hỏi trong việc tối ưu hóa tri thức nội bộ và tiếp thu tri thức từ bên ngoài, nhằm nâng cao năng lực đổi mới, cải thiện hiệu quả hoạt động và duy trì lợi thế cạnh tranh trong môi trường kinh doanh đầy thách thức.

### **Vai trò của chính phủ và quy định môi trường:**

Phân tích vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp sản xuất, tập trung vào các chính sách hỗ trợ, tài chính, và sáng kiến khuyến khích đổi mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích nghi trong bối cảnh chuyển đổi số.

Đánh giá tác động của các quy định môi trường đối với khả năng hồi phục và năng lực đổi mới của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các khủng hoảng lớn như đại dịch COVID-19.

Nghiên cứu này không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp mà còn đề xuất các khuyến nghị chiến lược nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững, tăng

cường năng lực cạnh tranh và ứng phó hiệu quả với các thách thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

#### **1.4. Câu hỏi nghiên cứu**

Dựa trên các mục tiêu nghiên cứu đã xác định, luận án xây dựng các câu hỏi nghiên cứu nhằm giải quyết ba nội dung chính: đổi mới công nghệ, vai trò của vốn tri thức và khả năng học hỏi, cùng với vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp. Các câu hỏi nghiên cứu cụ thể bao gồm:

- Các yếu tố công nghệ như tính phức tạp, tính tương thích và lợi ích công nghệ ảnh hưởng như thế nào đến khả năng đổi mới của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam?
- Đổi mới công nghệ có tác động tích cực như thế nào đến hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng tại Việt Nam?
- Vốn tri thức, bao gồm vốn nhân lực, vốn cấu trúc và vốn quan hệ, ảnh hưởng như thế nào đến khả năng đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam?
- Vai trò của khả năng học hỏi trong việc tối ưu hóa tri thức nội bộ và tiếp thu tri thức từ bên ngoài là gì?
- Vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam là gì?
- Các quy định môi trường ảnh hưởng như thế nào đến khả năng hồi phục và năng lực đổi mới của doanh nghiệp trong bối cảnh khủng hoảng như đại dịch COVID-19?

Những câu hỏi nghiên cứu này sẽ là cơ sở để kiểm định thực nghiệm, làm rõ các mối quan hệ giữa đổi mới công nghệ, vốn tri thức, khả năng học hỏi, và vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp tại Việt Nam.

## **1.5. Tóm lược cơ sở lý thuyết**

Luận án sử dụng một nền tảng lý thuyết đa dạng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp tại Việt Nam. Khung lý thuyết Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE Framework) là một công cụ toàn diện, giúp xem xét sự tương tác giữa các yếu tố công nghệ, tổ chức, và môi trường, từ đó lý giải quá trình doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới. Bên cạnh đó, lý thuyết tài nguyên dựa trên tổ chức (RBV) làm nổi bật vai trò của các tài nguyên nội bộ như vốn tri thức và kỹ năng quản lý trong việc tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

Lý thuyết năng lực động (DCV) mở rộng khái niệm từ RBV bằng cách nhấn mạnh khả năng doanh nghiệp tái cấu trúc và phát triển năng lực nội tại để thích nghi với môi trường kinh doanh biến động. Trong khi đó, lý thuyết thể chế phân tích cách các quy định pháp lý, văn hóa xã hội và áp lực thể chế ảnh hưởng đến hành vi tổ chức, đặc biệt trong bối cảnh quy định môi trường và chính sách hỗ trợ đổi mới tại Việt Nam. Quan điểm về đổi mới mở bổ sung một góc nhìn khác, khuyến khích doanh nghiệp tích hợp tri thức và công nghệ từ bên ngoài nhằm tối ưu hóa hiệu quả đổi mới.

Sự kết hợp các lý thuyết này không chỉ cung cấp khung phân tích đa chiều mà còn làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại và ngoại tại trong quá trình đổi mới, qua đó đề xuất những giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững cho doanh nghiệp Việt Nam.

## **1.6. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính, nhằm đảm bảo tính toàn diện trong việc khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp tại Việt Nam. Thiết kế nghiên cứu sử dụng cấu trúc "Series of Papers" với ba nghiên cứu độc lập nhưng liên kết chặt chẽ, mỗi nghiên cứu tập trung vào một khía cạnh: đổi mới công nghệ, vai trò của vốn tri thức và khả năng học hỏi, và tác động của



chính sách chính phủ. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát các doanh nghiệp sản xuất, sử dụng phương pháp chọn mẫu đại diện và phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm định giả thuyết.

Đồng thời, phân tích định tính được thực hiện qua phỏng vấn sâu các chuyên gia trong lĩnh vực đổi mới công nghệ và quản trị doanh nghiệp, nhằm bổ sung góc nhìn thực tiễn, giải thích rõ hơn kết quả định lượng và làm sáng tỏ các vấn đề phức tạp trong bối cảnh Việt Nam. Phương pháp kết hợp này đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy cao, đồng thời tạo cơ sở vững chắc cho các khuyến nghị chiến lược.

### **1.7. Những đóng góp chính**

Luận án tổng hợp kết quả từ ba bài báo nghiên cứu độc lập, tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Bài báo đầu tiên áp dụng Khung lý thuyết Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE Framework), làm rõ vai trò của tính phức tạp công nghệ, đồng sáng tạo và ảnh hưởng từ chính phủ trong việc nâng cao hiệu quả đổi mới công nghệ. Bài báo thứ hai sử dụng lý thuyết tài nguyên dựa trên tổ chức (RBV) và lý thuyết thể chế để phân tích tác động của vốn tri thức và khả năng học hỏi trong việc thúc đẩy năng lực đổi mới và hiệu quả doanh nghiệp. Cuối cùng, bài báo thứ ba áp dụng lý thuyết năng lực động (DCV) để khám phá ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ đổi mới và các quy định môi trường đến khả năng hồi phục và đổi mới của doanh nghiệp trong bối cảnh khủng hoảng, đặc biệt là đại dịch COVID-19. Kết hợp các kết quả, luận án cung cấp cái nhìn toàn diện về các yếu tố nội tại và ngoại tại ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ và hiệu quả hoạt động, từ đó đề xuất các khuyến nghị chiến lược phù hợp cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách.

## **CHƯƠNG 2 (Bài báo 1). ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, TÍNH PHỨC TẠP KỸ THUẬT VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỒNG SÁNG TẠO ĐỐI VỚI HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP : VAI TRÒ CỦA ẢNH HƯỞNG CHÍNH PHỦ VÀ ĐỒNG SÁNG TẠO**

### **2.1. Giới thiệu**

Chương này giới thiệu bối cảnh và tầm quan trọng của việc nghiên cứu mối quan hệ giữa đổi mới công nghệ, tính phức tạp kỹ thuật, và hiệu quả doanh nghiệp trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh và thay đổi nhanh chóng, đổi mới công nghệ không chỉ là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, mức độ phức tạp của công nghệ và năng lực triển khai của doanh nghiệp có thể là rào cản lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính sách hỗ trợ từ chính phủ, cùng với các hoạt động đồng sáng tạo, được nhấn mạnh là những yếu tố quan trọng giúp giảm bớt khó khăn và thúc đẩy hiệu quả áp dụng công nghệ. Mục này đặt nền tảng lý luận và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân tích vai trò của các yếu tố này trong nâng cao hiệu quả doanh nghiệp..

### **2.2. Nền tảng lý thuyết**

Luận án mở rộng nền tảng lý thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa đổi mới công nghệ, tính phức tạp kỹ thuật, và hiệu quả doanh nghiệp. Phần này sử dụng Khung lý thuyết Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE Framework) để làm rõ các yếu tố công nghệ, tổ chức, và môi trường ảnh hưởng đến năng lực đổi mới của doanh nghiệp. Tính phức tạp kỹ thuật được xem là một yếu tố quan trọng, vừa tạo cơ hội đổi mới nhưng cũng là thách thức trong việc tích hợp công nghệ vào hoạt động kinh doanh. Đồng sáng tạo, thông qua sự hợp tác giữa các

bên liên quan như khách hàng, đối tác và tổ chức chính phủ, được xác định là một động lực quan trọng giúp nâng cao hiệu quả triển khai công nghệ.

Phần này cũng phát triển các giả thuyết liên quan đến vai trò điều tiết của chính phủ trong việc giảm bớt rào cản và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ mới. Chính phủ, thông qua các chính sách hỗ trợ và quy định môi trường, có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cải thiện năng lực cạnh tranh và đạt hiệu quả cao hơn. Các giả thuyết này được phát triển dựa trên sự kết hợp giữa lý thuyết đổi mới mở, lý thuyết thể chế và lý thuyết tài nguyên. Chúng đặt nền tảng cho các phân tích định lượng và định tính trong các phần sau của nghiên cứu.

### **2.3. Phương pháp**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, dựa trên dữ liệu thu thập từ 315 doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam thông qua bảng câu hỏi khảo sát đã được thiết kế cẩn thận. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng để đảm bảo tính đại diện theo ngành và quy mô doanh nghiệp. Các thang đo được xây dựng dựa trên các nghiên cứu quốc tế uy tín, sau đó được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Phương pháp phân tích chính là mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM), giúp kiểm định mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu thực hiện kiểm định độ giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và kiểm tra thiên lệch phương pháp chung (CMB) để đảm bảo độ tin cậy và tính hợp lệ của kết quả. Phương pháp này tạo nền tảng vững chắc cho việc phân tích và thảo luận kết quả trong các phần tiếp theo.

### **2.4. Kết quả**

Kết quả phân tích cho thấy các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định với dữ liệu đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ. Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM) chỉ ra rằng tính phức tạp kỹ thuật ảnh hưởng tích cực đến đổi mới công nghệ, trong khi đồng sáng tạo đóng vai trò trung gian quan trọng giúp cải thiện hiệu quả doanh nghiệp. Vai trò hỗ trợ của chính phủ được xác định là

yếu tố then chốt, giảm thiểu rào cản công nghệ và thúc đẩy đồng sáng tạo. Kết quả khẳng định sự phối hợp giữa đổi mới công nghệ và chính sách hỗ trợ là nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam.

## **2.5. Thảo luận và hàm ý**

Kết quả nghiên cứu, nhấn mạnh vai trò của đồng sáng tạo và ảnh hưởng của chính phủ trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng đồng sáng tạo không chỉ cải thiện khả năng áp dụng công nghệ mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bằng cách tối ưu hóa tài nguyên và tăng cường sự tương tác giữa các bên liên quan. Đồng thời, tính phức tạp kỹ thuật, nếu được quản lý tốt, có thể trở thành động lực đổi mới thay vì rào cản, đặc biệt khi doanh nghiệp nhận được hỗ trợ từ chính phủ.

Các hàm ý thực tiễn từ nghiên cứu nhấn mạnh rằng doanh nghiệp cần đầu tư vào các hoạt động đồng sáng tạo và xây dựng quan hệ hợp tác với các bên liên quan để tối ưu hóa việc áp dụng công nghệ. Chính phủ được khuyến nghị tiếp tục đưa ra các chính sách hỗ trợ đổi mới, đặc biệt là các sáng kiến khuyến khích doanh nghiệp vượt qua các rào cản kỹ thuật và tận dụng cơ hội từ sự phức tạp công nghệ. Những phát hiện này đóng góp quan trọng cho cả lý thuyết và thực tiễn, cung cấp hướng dẫn rõ ràng cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách.

## **2.6. Kết luận**

Chương này cho thấy rằng đổi mới công nghệ, tính phức tạp kỹ thuật, và đồng sáng tạo, cùng với sự hỗ trợ từ chính phủ, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa các yếu tố này, đồng thời nhấn mạnh rằng sự kết hợp giữa yếu tố nội tại và ngoại tại là cần thiết để doanh nghiệp đạt được thành công trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng thừa nhận một số hạn chế, bao gồm phạm vi dữ liệu chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết

quả. Hơn nữa, các biến số như văn hóa doanh nghiệp hoặc khả năng ứng phó với khủng hoảng chưa được phân tích sâu, mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo để mở rộng và hoàn thiện kết quả.

## **CHƯƠNG 3 (Bài báo 2). THÚC ĐẨY HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP THÔNG QUA ĐỔI MỚI: VAI TRÒ CỦA CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG, CHẤP NHẬN HỌC HỎI, VÀ VỐN TRI THỨC**

### **3.1. Giới thiệu**

Chương này khai thác tầm quan trọng của đổi mới trong việc thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các áp lực từ quy định môi trường và nhu cầu về phát triển bền vững ngày càng gia tăng. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức trong việc cân bằng giữa việc đáp ứng các quy định khắt khe và duy trì hiệu quả hoạt động. Đổi mới công nghệ, khi được hỗ trợ bởi các công cụ chính sách môi trường, có thể trở thành yếu tố quyết định để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

Phần này cũng đặt vấn đề về vai trò của vốn tri thức và khả năng học hỏi trong việc tối ưu hóa nguồn lực nội bộ, đồng thời tích hợp tri thức bên ngoài để thúc đẩy đổi mới. Mối quan hệ giữa các yếu tố này và hiệu quả doanh nghiệp được làm rõ thông qua các phân tích trong các phần tiếp theo, với mục tiêu đề xuất các chiến lược thực tiễn cho doanh nghiệp trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh..

### **3.2. Lý thuyết nền**

Chương này mở rộng nền tảng lý thuyết về vai trò của công cụ chính sách môi trường, vốn tri thức, và khả năng học hỏi trong việc thúc đẩy đổi mới

công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp. Nghiên cứu dựa trên các khung lý thuyết như lý thuyết tài nguyên dựa trên tổ chức (RBV), lý thuyết thể chế, và lý thuyết năng lực động (DCV) để làm rõ cách các yếu tố nội tại và ngoại tại tương tác với nhau. Công cụ chính sách môi trường, bao gồm các quy định cưỡng chế, khuyến khích tài chính và truyền thông thông tin, được xem là động lực quan trọng giúp doanh nghiệp vượt qua rào cản và áp dụng đổi mới công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Vốn tri thức, bao gồm tri thức nhân lực, tri thức cấu trúc và tri thức quan hệ, được xác định là yếu tố chiến lược giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, khả năng học hỏi cho phép doanh nghiệp không chỉ tận dụng tri thức nội bộ mà còn tích hợp hiệu quả các tri thức từ môi trường bên ngoài. Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng để kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố này và hiệu quả doanh nghiệp, đặt cơ sở cho các phân tích thực nghiệm trong các phần tiếp theo.

### **3.3. Phương pháp**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, với dữ liệu được thu thập từ 350 doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam thông qua bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế kỹ lưỡng. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng để đảm bảo tính đại diện theo quy mô và ngành nghề.

### **3.4. Kết quả**

Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM) cho thấy công cụ chính sách môi trường, đặc biệt là các chính sách khuyến khích và truyền thông thông tin, có tác động tích cực đến đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp. Vốn tri thức, bao gồm tri thức nhân lực, cấu trúc và quan hệ, được xác định là yếu tố then chốt trong việc nâng cao năng lực đổi mới. Bên cạnh đó, khả năng học hỏi đóng vai trò trung gian, giúp doanh nghiệp tích hợp tri thức từ bên ngoài và tối ưu hóa sử dụng nguồn lực nội bộ. Những phát hiện này khẳng định sự tương tác tích cực giữa các yếu tố nội tại và ngoại tại trong việc nâng cao hiệu

quả doanh nghiệp, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm để hỗ trợ các khuyến nghị chính sách.

### **3.5. Thảo luận và hàm ý**

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các chính sách môi trường, đặc biệt là các biện pháp khuyến khích và truyền thông thông tin, không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua các thách thức từ quy định mà còn thúc đẩy áp dụng công nghệ mới và tăng cường năng lực đổi mới. Đồng thời, vốn tri thức, với ba thành phần chính là nhân lực, cấu trúc, và quan hệ, được xác định là tài sản chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động thông qua tối ưu hóa nguồn lực nội bộ và kết nối với tri thức bên ngoài.

Khả năng học hỏi đóng vai trò trung gian quan trọng, giúp doanh nghiệp tích hợp tri thức từ các nguồn khác nhau, gia tăng tính linh hoạt và khả năng thích ứng trong môi trường kinh doanh đầy biến động. Các hàm ý thực tiễn từ nghiên cứu nhấn mạnh rằng doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư vào xây dựng và quản lý tri thức, đồng thời tăng cường năng lực học hỏi để tận dụng tối đa các cơ hội từ chính sách hỗ trợ. Đối với nhà hoạch định chính sách, nghiên cứu đề xuất các biện pháp khuyến khích đổi mới phù hợp với đặc thù của từng ngành, giúp doanh nghiệp vừa đáp ứng các yêu cầu môi trường vừa gia tăng năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.

### **3.6. Kết luận**

Chương này đã cung cấp bằng chứng kết luận rằng các công cụ chính sách môi trường, vốn tri thức, và khả năng học hỏi đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp. Các chính sách khuyến khích và truyền thông thông tin được xác định là những yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp vượt qua rào cản môi trường và tận dụng cơ hội để áp dụng công nghệ mới. Đồng thời, vốn tri thức và khả năng học hỏi không chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực nội bộ mà còn hỗ trợ trong việc tích hợp tri thức bên ngoài, tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững.

Tuy nhiên, nghiên cứu thừa nhận một số hạn chế, bao gồm phạm vi dữ liệu tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, dẫn đến việc khó khái quát hóa kết quả cho các ngành khác. Hơn nữa, các yếu tố như văn hóa tổ chức và sự khác biệt vùng miền chưa được phân tích sâu, tạo cơ hội cho các nghiên cứu trong tương lai mở rộng phạm vi và làm rõ hơn các kết quả. Những phát hiện từ nghiên cứu này đặt nền tảng cho các thảo luận chính sách và chiến lược phát triển doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng tăng.

## **CHƯƠNG 4 (Bài báo 3). VƯỢT QUA THÁCH THỨC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA QUY ĐỊNH MÔI TRƯỜNG, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP, KHẢ NĂNG HỒI PHỤC, CHẤP NHẬN HỌC HỎI, VÀ HIỆU QUẢ**

### **4.1. Giới thiệu**

Chương này làm rõ tầm quan trọng của việc nghiên cứu mối quan hệ giữa các quy định môi trường, đổi mới doanh nghiệp, khả năng hồi phục, và hiệu quả tổ chức trong bối cảnh các doanh nghiệp tại Việt Nam đối mặt với những thách thức từ biến động toàn cầu. Các quy định môi trường ngày càng khắt khe và yêu cầu phát triển bền vững đang thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ để đáp ứng tiêu chuẩn và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, những áp lực này cũng có thể trở thành gánh nặng, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nếu không có sự hỗ trợ phù hợp từ chính phủ.

Ngoài ra, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của khả năng hồi phục tổ chức và năng lực học hỏi trong việc giúp doanh nghiệp đối phó với các cú sốc bên ngoài, như đại dịch COVID-19, và chuyển hóa các thách thức thành cơ hội để phát triển. Phần này đặt nền tảng lý thuyết và nhấn mạnh tính cấp thiết của việc phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố trên nhằm cung cấp cơ sở thực nghiệm cho các chính sách hỗ trợ và chiến lược phát triển doanh nghiệp bền vững..

### **4.2. Nền tảng lý thuyết**



Chương này trình bày cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa các quy định môi trường, đổi mới doanh nghiệp, khả năng hồi phục và hiệu quả tổ chức, dựa trên các khung lý thuyết như lý thuyết năng lực động (DCV), lý thuyết thể chế, và lý thuyết tài nguyên dựa trên tổ chức (RBV). Nghiên cứu nhấn mạnh rằng các quy định môi trường có thể tạo ra cả áp lực lẫn động lực cho doanh nghiệp trong việc đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất. Những quy định này, nếu được kết hợp với sự hỗ trợ từ chính phủ, có thể giúp doanh nghiệp không chỉ tuân thủ tiêu chuẩn mà còn gia tăng năng lực cạnh tranh.

Vai trò của khả năng hồi phục tổ chức được làm rõ như một yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp thích ứng với các biến động bên ngoài và duy trì hiệu quả hoạt động. Khả năng này, cùng với năng lực học hỏi, giúp doanh nghiệp khai thác tri thức từ môi trường bên ngoài, tận dụng cơ hội đổi mới, và phát triển bền vững trong bối cảnh bất định. Phần này cũng xây dựng các giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố này, đặt nền móng cho phân tích thực nghiệm trong các phần tiếp theo.

### **4.3. Phương pháp**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, với dữ liệu được thu thập từ 400 doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng để đảm bảo tính đại diện về ngành nghề và quy mô doanh nghiệp.

Các thang đo được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đây, với sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam, bao gồm các biến như quy định môi trường, khả năng hồi phục, năng lực học hỏi, và hiệu quả tổ chức. Dữ liệu được phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM) để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và kiểm định độ phù hợp của mô hình lý thuyết. Ngoài ra, các kiểm định về độ tin cậy và giá trị hội tụ được thực hiện để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của dữ liệu thu thập. Phương pháp tiếp cận này cung cấp cơ sở thực nghiệm vững chắc cho các phân tích và thảo luận tiếp theo trong nghiên cứu.

#### **4.4. Kết quả**

Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM) chỉ ra rằng quy định môi trường có tác động tích cực đến khả năng đổi mới của doanh nghiệp, đặc biệt khi đi kèm với các chính sách hỗ trợ từ chính phủ. Khả năng hồi phục tổ chức được xác định là yếu tố trung gian quan trọng, giúp doanh nghiệp không chỉ vượt qua các cú sốc từ bên ngoài mà còn tận dụng cơ hội để đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Năng lực học hỏi đóng vai trò hỗ trợ, giúp doanh nghiệp tích hợp tri thức từ môi trường bên ngoài, từ đó tăng cường khả năng thích ứng và phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu khẳng định mối liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố này và hiệu quả doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam, đặt nền tảng cho các thảo luận và khuyến nghị thực tiễn trong phần sau.

#### **4.5. Thảo luận và hàm ý**

Kết quả cho thấy quy định môi trường, khi được hỗ trợ bởi các chính sách khuyến khích từ chính phủ, không chỉ thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới mà còn tạo động lực để phát triển các chiến lược đổi mới nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh. Những quy định này, mặc dù tạo áp lực, đã khuyến khích doanh nghiệp tái cấu trúc quy trình, đầu tư vào công nghệ xanh và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Khả năng hồi phục tổ chức được xác định là yếu tố trung gian quan trọng, giúp doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với các cú sốc bên ngoài, đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng như đại dịch COVID-19. Đồng thời, năng lực học hỏi đóng vai trò hỗ trợ trong việc tích hợp tri thức từ các nguồn bên ngoài, giúp doanh nghiệp không chỉ vượt qua khó khăn mà còn tận dụng cơ hội để đổi mới. Các hàm ý thực tiễn từ nghiên cứu nhấn mạnh rằng doanh nghiệp cần tăng cường năng lực nội tại, đặc biệt là khả năng học hỏi và hồi phục, để tối ưu hóa tác động từ các quy định môi trường và chính sách hỗ trợ. Những phát hiện này cung cấp hướng dẫn hữu ích cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách trong việc phát triển các chiến lược bền vững và hiệu quả.

## **4.6. Kết luận**

Chương này cung cấp các bằng chứng thực nghiệm giúp kết luận rằng quy định môi trường, đổi mới doanh nghiệp, khả năng hồi phục, và năng lực học hỏi đều đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả tổ chức, đặc biệt trong bối cảnh doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực từ môi trường kinh doanh và các khủng hoảng toàn cầu. Quy định môi trường, nếu được hỗ trợ bởi các chính sách phù hợp từ chính phủ, không chỉ giảm thiểu tác động tiêu cực mà còn tạo động lực để doanh nghiệp đổi mới và phát triển bền vững. Khả năng hồi phục và năng lực học hỏi được xác định là các yếu tố trung gian quan trọng, giúp doanh nghiệp tận dụng tri thức và cơ hội để vượt qua thách thức và đạt được lợi thế cạnh tranh.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng thừa nhận một số hạn chế. Dữ liệu thu thập chủ yếu từ các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, do đó khó có thể khái quát hóa kết quả cho các ngành khác. Ngoài ra, một số yếu tố như văn hóa tổ chức, ảnh hưởng của các vùng địa lý, và sự khác biệt ngành nghề chưa được phân tích sâu, tạo cơ hội cho các nghiên cứu tương lai. Những kết luận và hạn chế này đặt nền tảng cho việc mở rộng và hoàn thiện các nghiên cứu tiếp theo, đồng thời cung cấp hướng dẫn cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách trong việc phát triển chiến lược đổi mới bền vững.

# **CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN CHUNG, ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN, KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN**

## **5.1. Thảo luận chung**

Chương này tổng hợp và thảo luận các kết quả chính từ ba nghiên cứu độc lập của luận án, làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại (vốn tri thức, khả năng học hỏi, và khả năng hồi phục) và ngoại tại (quy định môi trường, chính sách hỗ trợ của chính phủ) trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng đổi mới công nghệ là yếu tố

cốt lõi giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và gia tăng năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, quá trình này không thể tách rời sự tương tác với các yếu tố ngoại tại như chính sách hỗ trợ và quy định thể chế, cũng như các yếu tố nội tại như vốn tri thức và năng lực học hỏi.

Phần này nhấn mạnh rằng sự phối hợp giữa các yếu tố nội tại và ngoại tại là cần thiết để doanh nghiệp thích ứng với các yêu cầu từ môi trường kinh doanh hiện đại. Khả năng học hỏi được xem là một cầu nối quan trọng, cho phép doanh nghiệp tích hợp tri thức từ bên ngoài và ứng dụng hiệu quả vào các chiến lược đổi mới. Đồng thời, các chính sách hỗ trợ và quy định môi trường từ chính phủ, nếu được thiết kế hợp lý, sẽ không chỉ tạo áp lực mà còn thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới theo hướng bền vững, tạo ra giá trị lâu dài và khả năng cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đầy biến động. Những phát hiện này tạo nền tảng vững chắc cho các khuyến nghị chính sách được đề xuất trong các phần sau của luận án.

## **5.2. Đóng góp về mặt lý thuyết**

Luận án đã mở rộng đáng kể các khung lý thuyết hiện có, đặc biệt là Khung lý thuyết TOE (Công nghệ - Tổ chức - Môi trường), bằng cách tích hợp yếu tố đồng sáng tạo như một cơ chế vừa nội tại vừa ngoại tại. Đồng sáng tạo không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua các thách thức từ tính phức tạp công nghệ mà còn thúc đẩy hiệu quả đổi mới thông qua sự hợp tác với các bên liên quan. Đây là một bước tiến trong việc nâng cao khả năng ứng dụng của khung TOE trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đã đóng góp cho lý thuyết tài nguyên dựa trên tổ chức (RBV) và lý thuyết thể chế bằng cách làm rõ vai trò chiến lược của vốn tri thức và khả năng học hỏi. Vốn tri thức không chỉ là nguồn lực quan trọng giúp doanh nghiệp tạo ra lợi thế cạnh tranh mà còn giúp họ đáp ứng hiệu quả các áp lực thể chế. Khả năng học hỏi được xác định là yếu tố điều tiết trung tâm, hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi với các quy định và khai thác các cơ hội đổi mới từ môi trường bên ngoài.

Ngoài ra, luận án đã bổ sung giá trị cho lý thuyết năng lực động (DCV) bằng cách nhấn mạnh rằng khả năng hồi phục và năng lực học hỏi không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi với biến động mà còn tạo điều kiện để tận dụng tối đa các cơ hội đổi mới công nghệ. Điều này làm sáng tỏ vai trò của sự linh hoạt và sáng tạo trong việc quản lý đổi mới tại các doanh nghiệp.

Hơn nữa, nghiên cứu đã tích hợp các khung lý thuyết như TOE, RBV và DCV để xây dựng một mô hình lý thuyết toàn diện. Mô hình này giải thích cách các yếu tố nội tại và ngoại tại tương tác để thúc đẩy đổi mới công nghệ và hiệu quả doanh nghiệp, cung cấp một cách tiếp cận đa chiều và toàn diện cho các nền kinh tế mới nổi. Trong bối cảnh đặc thù như Việt Nam, luận án đã mở rộng lý thuyết đổi mới công nghệ bằng cách nhấn mạnh vai trò của chính phủ, đồng sáng tạo và năng lực học hỏi. Những yếu tố này, khi được kết hợp linh hoạt, giúp doanh nghiệp không chỉ thích nghi với áp lực môi trường mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững, góp phần vào sự phát triển kinh tế bền vững.

### **5.3. Hàm ý quản trị**

Luận án đưa ra các hàm ý quản trị quan trọng, nhấn mạnh vai trò của đổi mới công nghệ, quản lý tri thức, và sự hỗ trợ từ chính phủ trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Các nhà quản lý được khuyến nghị đầu tư vào các công nghệ tiên tiến, đặc biệt là các công nghệ có tính phức tạp, và thúc đẩy đồng sáng tạo với khách hàng, đối tác và các bên liên quan để tối ưu hóa hiệu quả đổi mới. Việc xây dựng hệ thống quản lý tri thức hiệu quả và khuyến khích khả năng học hỏi tổ chức sẽ giúp doanh nghiệp tích hợp tri thức từ bên ngoài và khai thác tối đa nguồn lực nội bộ.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần tích cực tận dụng các chính sách hỗ trợ từ chính phủ, như ưu đãi tài chính, quy định môi trường linh hoạt, và tài trợ nghiên cứu, để giảm thiểu chi phí và rủi ro liên quan đến đổi mới. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh đầy biến động, phát triển khả năng hồi phục và năng lực học hỏi liên tục cần được xem như một chiến lược dài hạn, giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh và thích nghi nhanh chóng với các thách thức mới. Việc kết

hợp đồng bộ giữa chiến lược nội tại và ngoại tại được nhấn mạnh như một yếu tố cốt lõi để đạt hiệu quả tối ưu và phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Những khuyến nghị này cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho cả doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chiến lược phát triển phù hợp.

#### **5.4. Kết luận**

Từ các kết quả chính của luận án, nhấn mạnh rằng đổi mới công nghệ, vốn tri thức, khả năng học hỏi và sự hỗ trợ từ chính phủ là những yếu tố then chốt giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế Việt Nam. Đổi mới công nghệ được xác định là trung tâm trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh, nhưng quá trình này đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa các yếu tố nội tại và ngoại tại.

Luận án cũng chỉ ra các đóng góp lý thuyết quan trọng, bao gồm việc mở rộng khung TOE Framework, tích hợp lý thuyết RBV, DCV và đổi mới mở để xây dựng một mô hình lý thuyết toàn diện. Đóng góp thực tiễn của nghiên cứu tập trung vào việc cung cấp các hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách, giúp cải thiện hiệu quả đổi mới và phát triển bền vững trong bối cảnh đầy biến động. Những kết quả này không chỉ đóng góp vào lý thuyết mà còn mang lại giá trị thực tiễn cho doanh nghiệp và nền kinh tế..

#### **5.5. Giới hạn**

Nghiên cứu thừa nhận rằng phạm vi tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam có thể hạn chế khả năng khái quát hóa kết quả cho các ngành khác, chẳng hạn như dịch vụ hoặc công nghệ thông tin. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng sang các ngành khác để kiểm định tính áp dụng của các kết quả và khám phá thêm các đặc thù ngành nghề.

Ngoài ra, phương pháp thu thập dữ liệu chủ yếu dựa trên khảo sát định lượng có thể chưa khai thác được hết các yếu tố định tính, như văn hóa tổ chức và trí tuệ tập thể. Việc kết hợp phương pháp nghiên cứu đa dạng hơn, bao gồm

phỏng vấn chuyên sâu hoặc phân tích chuỗi thời gian, sẽ giúp cung cấp cái nhìn toàn diện hơn. Tác động của bối cảnh đại dịch COVID-19 cũng được xác định là một yếu tố ảnh hưởng quan trọng, mở ra hướng nghiên cứu phân tích tác động dài hạn thông qua các dữ liệu theo chuỗi thời gian.

Cuối cùng, luận án thừa nhận rằng các kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh bối cảnh Việt Nam, với đặc thù văn hóa và kinh tế riêng. Việc thực hiện các nghiên cứu so sánh quốc tế sẽ giúp hiểu rõ hơn về cách các bối cảnh khác nhau ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa quy định môi trường, đổi mới công nghệ, và hiệu quả doanh nghiệp. Những định hướng này không chỉ giúp mở rộng kiến thức học thuật mà còn hỗ trợ xây dựng các chiến lược quản trị phù hợp với từng bối cảnh cụ thể.

### **Tài liệu tham khảo**

- Ambec, S., Cohen, M. A., Elgie, S., & Lanoie, P. (2013). The Porter Hypothesis at 20: Can Environmental Regulation Enhance Innovation and Competitiveness? *Review of Environmental Economics and Policy*, 7(1), 2-22. <https://doi.org/10.1093/reep/res016>.
- Barney, J. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>.
- Beuren, I. M., dos Santos, V., & Theiss, V. (2022). Organizational resilience, job satisfaction and business performance. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 71(6), 2262-2279. <https://doi.org/10.1108/IJPPM-03-2021-0158>.
- Curtis, E. M., & Lee, J. M. (2019). When do environmental regulations backfire? Onsite industrial electricity generation, energy efficiency and policy instruments. *Journal of Environmental Economics and Management*, 96, 174-194. <https://doi.org/10.1016/j.jeem.2019.04.004>.

- Do, H., Patel, C., Budhwar, P., Katou, A. A., Arora, B., & Dao, M. (2020). Institutionalism and its effect on HRM in the ASEAN context: Challenges and opportunities for future research. *Human Resource Management Review*, 30(4), 100729. <https://doi.org/10.1016/j.hrmr.2019.100729>.
- Ling, Y. H., & Nasurdin, A. M. (2010). Human resource management practices and organizational innovation: An empirical study in Malaysia. *Journal of Applied Business Research*, 26(4), 105-117. <https://doi.org/10.19030/jabr.v26i4.307>.
- Liao, Z. (2018). Environmental policy instruments, environmental innovation and the reputation of enterprises. *Journal of Cleaner Production*, 171, 1111-1117. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.10.126>.
- Marxt, C., & Brunner, C. (2013). Analyzing and improving the national innovation system of highly developed countries—The case of Switzerland. *Technological Forecasting and Social Change*, 80(6), 1035-1049. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2012.07.008>.
- Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533.
- Wang, Q., Shen, N., Ying, H., & Peng, H. (2020). Can environmental regulation directly promote green innovation behavior? *Journal of Cleaner Production*, 314, 128044. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.128044>.